

Số: /GPMT-UBND Phú Thọ, ngày tháng 01 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính  
phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của  
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của Chủ tịch UBND  
tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án  
“Techworld Industries VietNam Limited” tại lô CN08, Khu công nghiệp Phú Hà,  
xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ của Công ty TNHH Techworld Industries  
Việt Nam;*

*Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Techworld  
Industries Việt Nam tại Văn bản số 256/CV-TIV ngày 28/12/2022 và hồ sơ nộp kèm  
theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
21/TTr-TNMT ngày 06/01/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Techworld Industries Việt Nam, có địa  
chỉ trụ sở chính tại lô CN08, Khu công nghiệp Phú Hà, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ,  
tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Techworld  
Industries VietNam Limited” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án: Techworld Industries VietNam Limited.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô CN08, Khu công nghiệp Phú Hà, xã Hà Lộc, thị  
xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9905500568 do Ban quản  
lý các Khu công nghiệp Phú Thọ chứng nhận lần đầu ngày 18/3/2020, chứng nhận  
thay đổi lần thứ nhất ngày 14/8/2020.

1.4. Mã số thuế: 2601042505.

1.5. Loại hình sản xuất: sản xuất gia công thiết bị điện chiếu sáng; sạc pin ô tô; thiết bị tự động hóa gia đình.

1.6. Phạm vi, quy mô dự án:

- Phạm vi: diện tích thực hiện dự án: 19.152m<sup>2</sup> tại lô CN08, Khu công nghiệp Phú Hà, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

- Quy mô: dự án nhóm B (theo tiêu chí phân loại dự án của Luật Đầu tư công); thuộc dự án đầu tư nhóm I theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 957.500 sản phẩm/năm; tương đương 1.182,5 tấn sản phẩm/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Techworld Industries Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Techworld Industries Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định; báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự

cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 7 năm kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- CT, PCT (Phan Trọng Tấn);
- Sở TN&MT;
- CVP, các PCVP;
- UBND thị xã Phú Thọ;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- Công ty TNHH Techworld Industries Việt Nam;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN3 (Tr-14b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phú Hà; không xả nước thải ra môi trường).

- Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà theo các văn bản đã ký với Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng - Tổng Công ty Viglacera và Xí nghiệp Quản lý vận hành Khu công nghiệp Phú Hà (đại diện chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung), bao gồm: Biên bản thoả thuận điểm đầu ngày 25/8/2020.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom về 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống nhựa PVC đường kính  $\Phi 160\text{mm}$  dài 350m dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $50\text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm để xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà để xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn được thu gom về bể tách dầu mỡ thể tích  $1,6\text{m}^3$  để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống nhựa PVC đường kính  $\Phi 160\text{ mm}$  dài 20m dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $50\text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm để xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà để xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT.

- Nước thải sản xuất là nước làm mát công đoạn ép nhựa được xử lý qua tháp giải nhiệt để sử dụng tuần hoàn và không thải ra môi trường.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

a) Các công trình xử lý nước thải:

- 01 bể tách mỡ thể tích  $1,6\text{m}^3$ .

- 04 bể tự hoại, (02 bể thể tích mỗi bể  $3,0\text{m}^3$ , 01 bể thể tích  $15\text{m}^3$  và 01 bể thể tích  $10\text{m}^3$ ).

- 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm gồm các bể xử lý dung tích lần lượt: bể gom (2,4m<sup>3</sup>), bể điều hoà (17,29m<sup>3</sup>), bể thiếu khí (17,18m<sup>3</sup>), bể hiếu khí (21,67m<sup>3</sup>), bể lắng (14,41m<sup>3</sup>), bể khử trùng (4,76m<sup>3</sup>), bể chứa bùn (5,03m<sup>3</sup>).

- 02 tháp giải nhiệt lưu lượng nước giải nhiệt 1,3 m<sup>3</sup>/phút.

b) Tóm tắt quy trình xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải từ các bể tự hoại, nhà ăn → bể gom → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Hà → hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà. Hệ thống có 01 bể chứa bùn.

c) Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

d) Hóa chất sử dụng: Chlorine.

### ***1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung thực hiện vận hành, lấy mẫu phân tích và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### ***2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:***

- Bắt đầu từ ngày 16/01/2023, kết thúc ngày 16/4/2023.

### ***2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:***

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

a) Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể gom.

- Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Giám sát các thông số gồm: lưu lượng, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, tổng photpho, Amoni, Coliform, Sunfua, tổng nitơ.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

- Khuyến khích chủ dự án thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm        | Đơn vị tính              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|---------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng           | m <sup>3</sup> /ngày đêm | -                         | 6 tháng/lần                |
| 2  | pH                  | -                        | 5,5 - 9                   |                            |
| 3  | BOD <sub>5</sub>    | mg/l                     | 50                        |                            |
| 4  | COD                 | mg/l                     | 150                       |                            |
| 5  | TSS                 | mg/l                     | 100                       |                            |
| 6  | Tổng P              | mg/l                     | 6                         |                            |
| 7  | Amoni (tính theo N) | mg/l                     | 10                        |                            |
| 8  | Coliform            | MPN/100ml                | 5.000                     |                            |
| 9  | Sunfua              | mg/l                     | 0,5                       |                            |
| 10 | Tổng N              | mg/l                     | 40                        |                            |

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý nước thải: tối thiểu là 15 ngày/lần; số lần lấy mẫu: 05 lần trong 75 ngày (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà.

**3.2.** Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải./.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU**  
**VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 01*  
*năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ khu vực hàn.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ khu vực phòng SMT.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ khu vực phủ PU.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Dòng khí thải thứ nhất:**

Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải chung từ khu vực hàn và phòng SMT (gồm nguồn số 01 và 02).

a) Vị trí xả khí thải: tọa độ X: 2369689; Y: 551340 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 16.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: cưỡng bức bằng quạt hút, liên tục 24/24.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số  $K_v = 1$ ;  $K_p = 1$ ), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Khuyến khích chủ dự án thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

| TT | Thông số    | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép ( $C_{max}$ ) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-------------|--------------------|---|----------------------------|
| 1  | Lưu Lượng   | m <sup>3</sup> /h  | -                                       | 6 tháng/lần                |
| 2  | Đồng (Cu)   | mg/Nm <sup>3</sup> | 10 <sup>(1)</sup>                       |                            |
| 3  | Etylen oxyt | mg/Nm <sup>3</sup> | 20 <sup>(2)</sup>                       |                            |
| 4  | Methanol    | mg/Nm <sup>3</sup> | 260 <sup>(2)</sup>                      |                            |

**Ghi chú**

- <sup>(1)</sup>QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, với hệ số  $K_v = 1$ ;  $K_p = 1$ ).
- <sup>(2)</sup>QCVN 20:2009/BTNMT.

**2.2. Dòng khí thải thứ hai:**

Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực phủ PU (nguồn số 03).

a) Vị trí xả khí thải: tọa độ X: 2369706; Y: 551289 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $14.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

- Phương thức xả khí thải: cưỡng bức bằng quạt hút, liên tục 24/24.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số  $K_v = 1$ ;  $K_p = 1$ ), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Khuyến khích chủ dự án thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

| TT | Thông số    | Đơn vị                  | Giá trị giới hạn cho phép ( $C_{\max}$ ) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-------------|-------------------------|--|----------------------------|
| 1  | Lưu Lượng   | $\text{m}^3/\text{h}$   | -  | 6 tháng/lần                |
| 2  | Đồng (Cu)   | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | $10^{(1)}$                               |                            |
| 3  | Etylen oxyt | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | $20^{(2)}$                               |                            |
| 4  | Methanol    | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | $260^{(2)}$                              |                            |

Ghi chú

- <sup>(1)</sup>QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, với hệ số  $K_v = 1$ ;  $K_p = 1$ ).

- <sup>(2)</sup>QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:**

a) Hệ thống thu gom khí thải tại khu vực hàn và phòng SMT:

- Khí thải phát sinh từ phòng SMT được thu gom bằng 04 đường ống dẫn khí nhánh đường kính  $\Phi 110\text{mm}$  về đường ống tổng, kích thước  $(600 \times 600)\text{mm}$ , sau đó dẫn vào hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Khí thải phát sinh tại các máy hàn được thu gom bằng 55 đường ống dẫn khí nhánh đường kính  $\Phi 110\text{mm}$  về đường ống tổng, kích thước  $(600 \times 600)\text{mm}$ , sau đó dẫn vào hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

b) Hệ thống thu gom khí thải tại khu vực phủ PU:

- Khí thải phát sinh tại công đoạn phủ PU được thu gom bằng 08 chụp hút kích thước  $(30 \times 30)\text{cm}$  về các ống dẫn khí nhánh đường kính  $\Phi 110\text{mm}$ , sau đó dẫn về đường ống tổng, kích thước  $(600 \times 600)\text{mm}$  dẫn vào hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:**

a) Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực hàn và phòng SMT:



- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải: khí thải phát sinh → ống dẫn khí → đường ống dẫn khí tổng → quạt hút → tháp hấp phụ than hoạt tính → thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

- Thông số thiết kế:

+ 01 tháp hấp phụ than hoạt tính kích thước LxBxH = (2.000 x 1.800 x 2.000) mm, gồm 2 lớp than hoạt tính kích thước LxBxH = (1.800 x 1.500 x 150)mm.

+ Đường ống dẫn khí tổng kích thước (600 x 600)mm.

+ 01 quạt hút công suất 13.000 -16.000 m<sup>3</sup>/h.

+ 01 ống thoát khí: kích thước (600 x 600)mm, cao 5.000mm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

b) Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực sơn PU.

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải: khí thải phát sinh → ống dẫn khí → đường ống dẫn khí tổng → quạt hút → tháp hấp phụ than hoạt tính → thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

- Thông số thiết kế:

+ 01 tháp hấp phụ than hoạt tính kích thước LxBxH = (2.700 x 1.450 x 1.994) mm, gồm 3 lớp than hoạt tính kích thước LxBxH = (2.700 x 1.500 x 150)mm.

+ Đường ống dẫn khí tổng kích thước (600 x 600)mm.

+ 01 quạt hút công suất 14.000 m<sup>3</sup>/h.

+ 01 ống thoát khí: kích thước (600 x 600)mm, cao 4.200mm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

### ***1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ hằng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý hơi axit, hơi dung môi hữu cơ và các hệ thống xử lý bụi khác.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### ***2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:***

- Bắt đầu từ ngày 16/01/2023, kết thúc ngày 16/4/2023.

### ***2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:***

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực hàn và phòng SMT.

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực phủ PU.

a) Vị trí lấy mẫu:

- Trên ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực hàn và phòng SMT.

- Trên ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực phủ PU.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 15 ngày/lần, số lần lấy mẫu: 05 lần trong 75 ngày (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**3.2.** Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

**3.4.** Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 01  
năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ máy móc tại khu vực mài.
- Nguồn số 02: từ máy móc tại khu vực ép.
- Nguồn số 03: từ khu vực máy phát điện.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung không tập trung được phân tán ra xung quanh.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu:**

**3.1. Tiếng ồn:**

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA:

| TT | Khu vực              | Từ 06 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 06 giờ |
|----|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1  | Khu vực đặc biệt     | 55                   | 45                   |
| 2  | Khu vực thông thường | 70                   | 55                   |

**3.2. Độ rung:**

Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

| TT | Khu vực              | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                      |
|----|----------------------|--|----------------------|
|    |                      | Từ 06 giờ đến 21 giờ   | Từ 21 giờ đến 06 giờ |
| 1  | Khu vực đặc biệt     | 60   | 55                   |
| 2  | Khu vực thông thường | 70   | 60                   |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Biện pháp giảm tiếng ồn: bố trí máy móc hợp lý, không để nhiều máy gây ồn gần nhau gây cộng hưởng tiếng ồn. Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong dự án. Trang bị và yêu cầu người lao động đeo nút bịt tai trong quá trình làm việc ở những nơi phát sinh độ ồn.

- Biện pháp giảm thiểu độ rung: các máy móc tạo ra sự rung động trong quá trình hoạt động được gắn chặt vào nền xi măng và có lót cao su chống rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 01  
năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| TT          | Tên chất thải   | Mã chất thải | Số lượng trung bình (kg/năm) |
|-------------|---|--------------|------------------------------|
| 1           | Dầu động cơ và bôi trơn thải khác                         | 17 02 04     | 100                          |
| 2           | Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm các thành nguy hại        | 18 02 01     | 25                           |
| 3           | Bóng đèn huỳnh quang                                      | 16 01 06     | 6                            |
| 4           | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | 12 01 04     | 780                          |
| 5           | Bao bì nhựa cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải  | 18 01 03     | 350                          |
| 6           | Sản phẩm hỏng có chứa thành phần nguy hại                 | 19 12 03     | 82                           |
| <b>Tổng</b> |   |              | <b>1.343</b>                 |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

- Gồm mảnh vụn, nhựa bỏ, các bao bì, hộp, thùng xốp, carton, xốp, nilon khoảng 2.976 kg/năm.

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 20,592 tấn/năm.**

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

a) Thiết bị lưu chứa: 07 thùng chứa thể tích 1 m<sup>3</sup>/thùng được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải nguy hại.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 30m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng

trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:**

a) Thiết bị lưu chứa: không.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 30m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho lưu chứa có mái che kín, nền cứng hóa bằng bê tông.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:**

a) Thiết bị lưu chứa: 03 thùng chứa thể tích 100 lít/thùng.

b) Kho lưu chứa: diện tích 30m<sup>2</sup>.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải:**

Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

